

KQ/250018289
 No.: NA251219-16NT01

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP LONG GIANG**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Ấp 4, Xã Tân Phước 3, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước thải**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **19/12/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **31/12/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu nước chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh.**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 40:2011/ BTNMT
					NT01	Cột A/ (Column A (Kq=0,9; Kf=0,9))
1	pH	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,72	6 - 9
2	Nhiệt độ/ Temperature	°C	SMEWW 2550B:2023	4 ÷ 50	29,8	40
3	Độ màu/ Color	Pt-Co	SMEWW 2120C:2023	3,0	14,4	50
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)/ Total suspended solids	mg/L	SMEWW 2540D:2023	1,5	12,1	40,5
5	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	3,0	49,7	60,75
6	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2021	1,0	22,8	24,3
7	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)/ Ammonium (NH ₄ ⁺ as N)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .B&C:2023	0,5	1,1	4,05
8	Tổng N/ Total N	mg/L	TCVN 6638:2000	1,0	24,2	16,2
9	Clorua (Cl ⁻)/ Chloride	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023	3,0	181	405
10	Clo dư/ Residual chlorine	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,079	0,81
11	Florua (F ⁻)/ Fluoride	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	0,06	0,56	4,05
12	Sulfua (S ²⁻)/ Sulfide	mg/L	SMEWW 4500- S ²⁻ .B&D:2023	0,03	KPH	0,162
13	Tổng P/ Total P	mg/L	SMEWW 4500- P.B&E:2023	0,01	0,26	3,24
14	Xyanua (CN ⁻)/ Cyanide	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023	0,001	0,0013	0,0567
15	Tổng phenol/ Total phenol	mg/L	SMEWW 5530B&C:2023	0,0015	0,052	0,081
16	Crôm VI (Cr ⁶⁺)/ Hexavalent chromium	mg/L	SMEWW 3500- Cr.B:2023	0,003	KPH	0,0405

KQ/250018289
 No.: NA251219-16NT01

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**



VILAS 1399

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 40:2011/ BTNMT
					NT01	Cột A/ (Column A (Kq=0,9; Kf=0,9))
17	Crôm III (Cr ³⁺)/ Trivalent chromium	mg/L	SMEWW 3113B:2023 SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,003	0,013	0,162
18	Sắt (Fe)/ Iron	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,03	0,25	0,81
19	Mangan (Mn)/ Manganese	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,03	0,034	0,405
20	Đồng (Cu)/ Copper	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,03	KPH	1,62
21	Kẽm (Zn)/ Zinc	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,015	KPH	2,43
22	Niken (Ni)/ Nickel	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,003	0,030	0,162
23	Chì (Pb)/ Lead	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,0015	KPH	0,081
24	Cadimi (Cd)/ Cadmium	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,0002	KPH	0,0405
25	Asen (As)/ Arsenic	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0011	0,0405
26	Thủy ngân (Hg)/ Mercury	mg/L	SMEWW 3112B:2023	0,0001	0,0014	0,00405
27	Dầu mỡ khoáng/ Mineral oil and grease	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,0	1,3	4,05
28	Tổng hoạt độ phóng xạ α/ Gross α activity	Bq/L	TCVN 6053:2021	0,03	KPH	0,1
29	Tổng hoạt độ phóng xạ β/ Gross β activity	Bq/L	TCVN 6219:2021	0,1	0,13	1
30	Tổng Coliform/ Total Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	2	KPH	3000
31	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ/ Organophosphorus pesticides	μg/L	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	0,05	KPH	243
	Dimethoate	μg/L		0,05	KPH	-
	Diazinon	μg/L		0,05	KPH	-
	Disulfoton	μg/L		0,05	KPH	-
	Parathion methyl	μg/L		0,05	KPH	-
	Parathion ethyl (Parathion)	μg/L		0,05	KPH	-
32	Hóa chất BVTV clo hữu cơ/ Organochlorine pesticides	μg/L	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	0,005	KPH	40,5

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
 Hotline: 08 4422 7879 Email: info@navitekjsc.com Website: www.navitekjsc.com

KQ/250018289
 No.: NA251219-16NT01

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**



VILAS 1399

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 40:2011/ BTNMT
					NT01	Cột A/ (Column A (Kq=0,9; Kf=0,9))
	Aldrin	µg/L		0,005	KPH	-
	Dieldrin	µg/L		0,005	KPH	-
	2,4'-DDD	µg/L		0,005	KPH	-
	4,4'-DDD	µg/L		0,005	KPH	-
	2,4'-DDE	µg/L		0,005	KPH	-
	4,4'-DDE	µg/L		0,005	KPH	-
	2,4'-DDT	µg/L		0,005	KPH	-
	4,4'-DDT	µg/L		0,005	KPH	-
	Heptaclo	µg/L		0,005	KPH	-
	Heptaclo epoxit	µg/L		0,005	KPH	-
	γ-HCH (Lindan)	µg/L		0,005	KPH	-
33	Polyclo biphenyl (PCB)/ Polychlorinated biphenyls	µg/L	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	0,05	KPH	2,43
	PCB ₂₈	µg/L		0,05	KPH	-
	PCB ₅₂	µg/L		0,05	KPH	-
	PCB ₁₀₁	µg/L		0,05	KPH	-
	PCB ₁₃₈	µg/L		0,05	KPH	-
	PCB ₁₅₃	µg/L		0,05	KPH	-
	PCB ₁₈₀	µg/L		0,05	KPH	-
34	Magie (Mg)/ Magnesium (*)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,010	6,1	-

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo, không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement, Partial copies of this test result sheet are not allowed;
- Các thông tin về mẫu (Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng) do khách hàng cung cấp / The sample information (Sample name, sample code, customer name) is provided by the customer;

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
 Hotline: 08 4422 7879 Email: info@navitekjsc.com Website: www.navitekjsc.com

KQ/250018289
No.: NA251219-16NT01**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**

- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp/ National technical regulation on industrial wastewater;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- (*): Phép thử chưa được chứng nhận Vimcerts/ Test isn't accredited according to Vimcerts;
- NT01: Điểm xả vào kênh Năng, Xã Tân Phước, Tỉnh Đồng Tháp. Tọa độ: X=1157587; Y=559553

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)****TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)****Nguyễn Tuấn Huy****Hoàng Hoài**